

Bản án số: 2464/2026/KDTM-ST
Ngày: 29/06/2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Phú Hạnh
- Ông Đoàn Quốc Dũng

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái An - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thuý Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 và 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 5, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án thụ lý số 2301/2024/TLST-DS ngày 19/11/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 562/2026/QĐXX- ST ngày 07/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 289/2026/QĐ – HPT ngày 29/5/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T2

Địa chỉ: 1 H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Nguyễn Công N (Văn bản ủy quyền ngày 02/3/2026) (Vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Lầu C, Tòa nhà A X, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty Cổ phần K

Địa chỉ: C P, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền: bà Nguyễn Tường V (Văn bản uỷ quyền số 008/2026/UQ-TECHGEL ngày 25/6/2026) (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 03/8/2020, Công ty Cổ phần T2 (sau đây gọi tắt là “Công ty T2”) và Công ty cổ phần K (sau đây gọi tắt là “Công ty K”) ký Hợp đồng mua hàng hoá số

20200803/RGB/TG-MD và Phụ lục đính kèm (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”). Theo đó, Công ty T2 sẽ cung cấp và lắp đặt hạng mục hệ thống đèn sân khấu, nghe nhìn cho Dự án “Regis Bay” theo yêu cầu của Công ty K. Tổng giá trị Hợp đồng là 5.193.007.596 (Năm tỷ một trăm chín mươi ba triệu bảy nghìn năm trăm chín mươi sáu) đồng, Công ty K có nghĩa vụ thanh toán thành 03 đợt.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty T2 đã cung cấp đúng và đầy đủ hàng hoá theo yêu cầu của Công ty K. Ngày 30/3/2023, hai bên ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, Công ty K chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán công nợ theo thoả thuận.

Ngày 18/4/2023, các bên tiến hành đối chiếu và xác nhận công nợ bằng Biên bản quyết toán hợp đồng số 20230405/AV/TG-MD (Biên bản này được Bị đơn ký ngày vào 09/6/2023). Theo đó, Công ty K xác nhận còn nợ Công ty Hiện Đại số tiền 583.710.395 (Năm trăm tám mươi ba triệu bảy trăm mười đồng ba trăm chín mươi lăm) đồng. Ngoài ra, Công ty K cam kết sẽ thanh toán số tiền trên trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký biên bản quyết toán Hợp đồng.

Sau đó, Công ty T2 tiếp tục có các Công văn số 67-10/2023/ĐNTT/MODIS ngày 02/10/2023 và Công văn số 34/04/2024/ĐNTT/MODIS ngày 23/4/2024 đề nghị Công ty K thanh toán nhưng đến thời điểm hiện tại Công ty K vẫn chưa thực hiện bất kỳ khoản thanh toán nào đối với số tiền còn thiếu nêu trên.

Vì những lý do trên, Công ty cổ phần T2 đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết các yêu cầu đối với Công ty cổ phần K như sau:

1. Tuyên buộc Công ty cổ phần K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần T2 một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực các khoản sau:

Số tiền tạm tính đến ngày 26/06/2026 là: 929.396.662 đồng; Trong đó T nợ gốc: 583.710.395 đồng; Nợ lãi là 345.686.267 đồng;

Quá trình giải quyết vụ án Bị đơn Công ty cổ phần K không có bản tự khai, tại Biên bản hòa giải ngày 30/10/2025, Bị đơn đề nghị Tòa án cho thời gian gian 20 ngày để đối chiếu lại công nợ và có văn bản gửi cho Tòa án. Tuy nhiên sau đó đều vắng mặt tại phiên hòa giải và công khai tài liệu chứng cứ.

Tại phiên toà:

Người đại diện uỷ quyền của nguyên đơn trình bày, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày tại phiên Tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty cổ phần K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần T2 Hiện Đại số tiền tạm tính đến ngày 26/06/2026 là: 929.396.662 đồng; Trong đó T nợ gốc: 583.710.395 đồng; và tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 10/7/2023 đến ngày 26/06/2026 với lãi suất 20%/năm là 345.686.267 đồng;

Thanh toán làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực.

Đại diện bị đơn xác nhận có ký Hợp đồng mua hàng hoá số 20200803/RGB/TG-MD và Phụ lục đính kèm (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”), quá trình thực hiện còn thiếu nợ nguyên đơn số tiền 583.710.395 đồng. Tuy nhiên, do từ năm 2023 Công ty làm ăn gặp nhiều khó khăn, hiện nay công ty vừa cơ cấu lại hoạt động. Do đó đề nghị nguyên đơn không tính lãi đối với số tiền còn thiếu nợ. Đối với số tiền gốc, bị đơn sẽ trả dần mỗi tháng 50.000.000 đồng cho đến hết số tiền nợ trên.

Trường hợp nguyên đơn không đồng ý thì đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi theo lãi suất liên 03 ngân hàng theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa sơ thẩm nhận xét:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể:

1. Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ kiện thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 209, 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về thời hạn chuẩn bị xét xử: chưa đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến nay thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

* *Về nội dung vụ án:* đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định pháp luật chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn khởi kiện là có cơ sở.

Về án phí: bị đơn phải chịu án phí theo quy định, hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty Cổ phần T2 có đơn khởi kiện **Công ty Cổ phần K** tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hoá. Căn cứ vào địa chỉ ghi trong Hợp đồng mua hàng hoá số 20200803/RGB/TG-MD và Phụ lục đính kèm, kết quả xác minh trong quá trình chuẩn bị xét xử thì bị đơn **Công ty Cổ phần K** có địa chỉ trụ sở tại **số C P, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh**. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận; bị đơn có địa chỉ trụ sở tại **phường G**, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu của các đương sự:

[2.1] Về yêu cầu trả nợ gốc và lãi

Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa Công ty Cổ phần T2 và Công ty Cổ phần K có xác lập Hợp đồng mua hàng hoá số 20200803/RGB/TG-MD và Phụ lục đính kèm. Hai bên tự nguyện giao kết, thực hiện hợp đồng; hợp đồng được ký kết giữa các thương nhân nội dung và hình thức của hợp đồng không trái quy định pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực và phát sinh quyền nghĩa vụ các bên theo quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119, 401 Bộ luật dân sự và Điều 6, 24 Luật Thương mại.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời thừa nhận tại phiên tòa giữa đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn có đủ cơ sở xác định bị đơn Công ty Cổ phần K còn nợ nguyên đơn Công ty Cổ phần T2 tiền 583.710.395 đồng. Đây là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả là 583.710.395 đồng từ ngày 10/7/2023 đến ngày 26/06/2026 là 1.066 ngày; cụ thể:

$$583.710.395 \text{ đồng} \times 1.066 \text{ ngày} \times 20\%/năm = 345.686.267 \text{ đồng}.$$

Căn cứ Hợp đồng mua hàng hoá số 20200803/RGB/TG-MD và Phụ lục đính kèm, Biên bản quyết toán hợp đồng số 20230405/AV/TG-MD đề ngày 18/4/2023 được các bên ký kết xác nhận ngày 09/6/2023 thì Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ cho nguyên đơn chậm nhất vào ngày 09/07/2023. Tuy nhiên, đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán.

Xét tại Điều 7.1 Hợp đồng mua hàng hoá số 20200803/RGB/TG-MD và Phụ lục đính kèm ghi nhận: “Trường hợp Bên B đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng mà quá ngày đến hạn thanh toán, Bên A vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo như quy định tại Hợp Đồng thì Bên A đồng ý thanh toán cho Bên B lãi suất tương đương với 0.1%/ngày (tương đương 36%/năm) trên giá trị thanh toán chậm và tối đa không quá 8% giá trị hợp đồng.”

Căn cứ quy định của Điều 306 Luật kinh doanh thương mại năm 2005 quy định “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”.

Hội đồng xét xử nhận thấy quá trình giao kết hợp đồng các bên có thỏa thuận với nhau về lãi chậm thanh toán là 36%/ năm trên giá trị thanh toán chậm và tối đa không quá 8% giá trị hợp đồng (tương đương số tiền 415.440.607 đồng). Do đó việc bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi chậm thanh toán theo lãi suất liên 03 ngân hàng tại thời điểm xét xử là 10% là không có cơ sở.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả thêm tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán là 20%/năm tương đương số tiền 345.686.267 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy việc nguyên đơn tự nguyện yêu cầu tính lãi 20%/năm là thấp hơn thỏa thuận trong hợp đồng. Điều này có lợi cho Bị đơn nên chấp nhận mức lãi suất này để buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền chậm thanh toán là 583.710.395 đồng từ ngày 10/7/2023 đến ngày 26/06/2026 là 1.066 ngày; cụ thể: 583.710.395 đồng x 1.066 ngày x 20%/năm = 345.686.267 đồng là phù hợp với

quy định tại Điều 50, 55 và Điều 306 Luật Thương mại và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Đối với yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán ngay số tiền còn thiếu nợ làm một lần, ngày sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy, do bị đơn đã vi phạm thời hạn thanh toán kéo dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn nên buộc bị đơn phải thanh toán ngay số tiền còn thiếu nợ nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[3] Về án phí:

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, Hội đồng xét xử xử lý phần án phí như sau:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, 55, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;

Căn cứ luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật số 85/2025/QH15 ngày 01/07/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty Cổ phần T2.

Buộc Công ty Cổ phần K phải thanh toán cho Công ty Cổ phần T2 tiền còn nợ của Hợp đồng mua hàng hoá số 20200803/RGB/TG-MD và Phụ lục đính kèm từ ngày 10/7/2023 đến 26/6/2026 với tổng số tiền là 929.396.662 đồng; Trong đó nợ gốc: 583.710.395 đồng; Nợ lãi do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 10/7/2023 đến ngày 26/06/2026 với lãi suất 20% là 345.686.267 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nói trên thì hàng tháng Bị đơn còn phải chịu thêm

khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất do nguyên đơn yêu cầu tại phiên tòa là 20%/năm.

2. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại là 39.881.900 đồng (Ba mươi chín triệu tám trăm tám mươi một ngàn chín trăm đồng), Công ty cổ phần K phải nộp.

H lại số tiền tạm ứng cho Công ty Cổ phần T2 tiền 18.188.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0054163 ngày 18/11/2024 của Chi Cục Thi hành án Dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng thi hành án dân sự số 5, Thành phố Hồ Chí Minh) cho Công ty Cổ phần T2.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo:

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án. Nguyên đơn vắng mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV5, TPHCM;
- THADS KV5, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh T1